

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
Số: 07/BCBSP/HĐLF/2025

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:**

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dinh dưỡng HADALIFA

Địa chỉ: Số 65 đường Lam Sơn, phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0947 816 630

Email: ngucoc.hadalifa@gmail.com

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2902171504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/6/2025, thay đổi lần 01 ngày 22/7/2025.

Số giấy chứng nhận TCVN ISO 22000:2018/ISO 22000:2018 Số GL 0777/2025-FSMS ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Công ty CP Chứng nhận GLOBALCERT và có hiệu lực ngày 08/11/2025.



**II. Thông tin về sản phẩm:**

1. Tên sản phẩm: HADALIFA NGŨ CỐC DINH DƯỠNG CAO CẤP

2. Thành phần: Đậu xanh, đậu gà, đậu ngự, đậu lăng, gạo lứt, yến mạch, đậu đen, đậu Hà Lan, đậu đỏ, đậu trắng, y dĩ, hạt sen, kê nếp, diêm mạch, hạt điều, hạnh nhân, hạt óc chó đỏ, óc chó vàng, macca, hạt chia, đường, bột kem thực vật, bột béo (Profat), nền hòa tan (Multi-base), muối hồng Himalaya

3. Thời hạn sử dụng: 18 tháng kể từ ngày sản xuất (NSX in trên bao bì).

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

• Khối lượng tịnh: 25g, 250g, 500g, 1kg, 2kg và theo yêu cầu của khách hàng.

• Chất liệu bao bì: Màng ghép PET/AL/ CPP đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (dự kiến):** Đính kèm hồ sơ.

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:**

Sản phẩm HADALIFA NGŨ CỐC DINH DƯỠNG CAO CẤP do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dinh dưỡng HADALIFA sản xuất và kinh doanh đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-1:2011/BYT về giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT về giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- Thông tư 29/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 của Bộ Y tế hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.

- Thực hiện ghi nhãn sản phẩm theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá.

#### V. Cam kết:

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn của sản phẩm đã công bố.

Cửa Lò, ngày 01 tháng 08 năm 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)



**Phan Thị Liên**

## PHỤ LỤC 01: MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

- Tên sản phẩm:** HADALIFA NGŨ CỐC DINH DƯỠNG CAO CẤP
- Cơ sở sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Dinh dưỡng HADALIFA  
Địa chỉ: Số 65 đường Lam Sơn, phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An  
Điện thoại: 0947 816 630
- Xuất xứ hàng hoá:** Việt Nam
- Khối lượng tịnh:** 25g, 250g, 500g, 1kg, 2kg hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- Ngày sản xuất:** Ghi trên bao bì.
- Hạn sử dụng:** 18 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Thành phần:** Đậu xanh, đậu gà, đậu ngự, đậu lăng, gạo lứt, yến mạch, đậu đen, đậu Hà Lan, đậu đỏ, đậu trắng, y dĩ, hạt sen, kê nếp, diêm mạch, hạt điều, hạnh nhân, hạt óc chó đỏ, óc chó vàng, macca, hạt chia, tảo xoắn Spirulina, đường, bột kem thực vật, bột béo (Profat), nền hòa tan (Multi-base), muối hồng Himalaya
- Giá trị dinh dưỡng (trên 100g):**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
1	Năng lượng	kcal/100g	404	
2	Đạm	g/100g	10.2	
3	Carbohydrate	g/100g	76.3	
4	Chất béo	g/100g	6.4	
5	Natri	mg/100g	6.38	

- Thông tin cảnh báo:** Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng, hết hạn hoặc bao bì rách nát.
- Hướng dẫn sử dụng:** Đun nước sôi để nguội khoảng 5 phút, nhiệt độ hạ khoảng 85–90°C, Cho 25g bột pha với 180–200ml nước, khuấy đều, dùng ngay hoặc cho 1 gói 500g pha với 3,5 – 4 lít nước khoảng 85-90°C, đánh đều để khoảng 15-20p nhiệt độ về dưới 30°C thì sử dụng,
- Hướng dẫn bảo quản:** Đậy kín nắp sau khi sử dụng, để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số /No.: 250410.02.01

Tên khách hàng/ Client's name : CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG HADALIFA  
Địa chỉ/ Address : Số 79, Mai Thị Lựu, phường Nghi Hoà, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Thông tin mẫu/ Name of sample : HADALIFA NGŨ CỐC DINH DƯỠNG CAO CẤP  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu chứa trong túi nhựa  
Ngày nhận mẫu/ Date of sample receipt : 10/04/2025  
Ngày phân tích/ Date of analysis : 10/04/2025 Ngày trả kết quả/ : 14/04/2025  
commencement Date of Issue

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULTS

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Method
1.	Protein/ Đạm	g/100g	10.2	-	CFT-WI02-11 (**)(2)
2.	Carbohydrate	g/100g	76.3	-	CFT-WI02-10 (**)(2)
3.	Lipid/ Chất béo	g/100g	6.4	-	CFT-WI02-06 (**)(2)
4.	Calories/ Năng lượng	kcal/100g	404	-	CFT-WI02-43 (**)(2)
5.	Sodium/ Natri (Na)	mg/100g	6.38	-	WRT/TM/ EN/01.02:2019 (Ref: AOAC 969.23) (**)
6.	Lead/ Chì (Pb)	mg/kg	KPH (LOD=0.05)		CFT-WI03-11 (**)(2)
7.	Cadmium/ Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH (LOD=0.05)		CFT-WI03-06 (**)(2)
8.	Arsenic/ Asen (As)	mg/kg	KPH (LOD=0.05)		CFT-WI03-01 (**)(2)
9.	Aflatoxin B1	µg/kg	KPH (LOD=1.0)		CFT-WI05-01 (**)(2)
10.	Total Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)/ Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/kg	KPH (LOD=4.0)		CFT-WI05-01 (**)(2)
11.	Ochratoxin A	µg/kg	KPH (LOD=1.0)		CFT-WI05-06 (**)(2)
12.	Aldrin	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-82 (**)(2)
13.	Dieldrin	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-82 (**)(2)
14.	Cypermethrins	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-82 (**)(2)

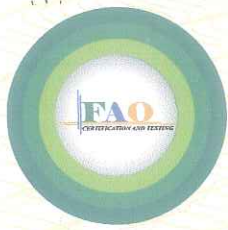




BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số /No.: 250410.02.01

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Method
15.	Permethrin	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-82 (**)(2)
16.	DDT	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-82 (**)(2)
17.	Deltamethrin	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-82 (**)(2)
18.	Fenitrothion	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-82 (**)(2)
19.	Pirimiphos-Methyl	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-82 (**)(2)
20.	Imidacloprid	mg/kg	KPH (LOD=0.003)		CFT-WI05-83 (**)(2)
21.	Deoxynivalenol	µg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.20:2019 (**)
22.	Zearalenone	µg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.20:2019 (**)
23.	Fumonisin	µg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.12:2019 (**)
24.	Bentazone	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.31:2019 (Ref: EURL-SRM (VER.1,2015)) (**)
25.	Boscalid	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.34:2019 (Ref: AOAC 2007.01, BS EN 15662:2008) (**)
26.	Bromide Ion	mg/kg	KPH		AVA-KN-PP.SK/128 (Ref. AOAC 2007.1) (**)
27.	Chlorantraniliprole	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.34:2019 (Ref: AOAC 2007.01) BS EN 15662:2008 (**)
28.	Cyproconazole	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)
29.	Dichlobenil	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.34 (**)
30.	Fludioxonil	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)
31.	Flusilazole	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
 TEST REPORT

Số /No.: 250410.02.01

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Method
32.	Glyphosate	mg/kg	KPH		WRT/TM/LC/01.85:2020 (Ref. QuPPE-PO Method (EURL-SRM- 09/(V12)/ 23.07.2021)) (**)
33.	Guazatine	mg/kg	KPH		AVA-KN-PP.SK/128 (Ref. AOAC 2007.1) (**)
34.	Heptachlor	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)
35.	Hydrogen Phosphide	mg/kg	KPH		AVA-KN-PP.SK/128 (Ref. AOAC 2007.1) (**)
36.	Metalaxyl	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)
37.	Methoprene	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.34 (**)
38.	Methyl Bromide	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.11 (Ref: AOAC 2007.01) (**)
39.	Piperonyl Butoxide	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)
40.	Pirimicarb	µg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.16:2019 (**)
41.	Prochloraz	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)
42.	Pyrethrins	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.34 (**)
43.	Saflufenacil	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.34:2019 (Ref: AOAC 2007.01) BS EN 15662:2008 (**)
44.	Sedaxane	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.34 (**)
45.	Spinosad	mg/kg	KPH		WRT/TM/ LC/01.34:2019 (Ref: AOAC 2007.01) BS EN 15662:2008 (**)
46.	Sulfuryl fluoride	mg/kg	KPH		AVA-KN-PP.SK/128 (Ref. AOAC 2007.1) (**)
47.	Triadimefon	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)
48.	Triadimenol	mg/kg	KPH		WRT/TM/ GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01) (**)



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số /No.: 250410.02.01

Tên khách hàng/ Client's name : CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG HADALIFA  
Địa chỉ/ Address : Số 79, Mai Thị Lựu, phường Nghi Hoà, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Thông tin mẫu/ Name of sample : HADALIFA NGŨ CỐC DINH DƯỠNG CAO CẤP  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu chứa trong túi nhựa  
Ngày nhận mẫu/ Date of sample receipt : 10/04/2025  
Ngày phân tích/ Date of analysis : 10/04/2025 Ngày trả kết quả/ : 14/04/2025  
commencement Date of Issue

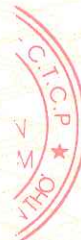
Phòng kiểm nghiệm/ Laboratory

Nguyễn Hồng Nhung

Giám đốc/ Director



Trần Như Ý



**Ghi chú/ Notes:**

KPH; <10;>3; <1: Không phát hiện/ Not detected.

(\*) Phương pháp được công nhận theo TCVN ISO/IEC 17025:2017/ Method is accredited by TCVN ISO / IEC 17025: 2017.

(\*\*) Chỉ tiêu được thử nghiệm bởi dịch vụ bên ngoài/ Parameter is tested by external service.

(1) Địa điểm thực hiện phân tích mẫu tại Trung tâm kiểm nghiệm FAO Hà Nội: Location of analysis at the Hanoi FAO Testing Center

(2) Địa điểm thực hiện phân tích mẫu tại Trung tâm kiểm nghiệm FAO Cần Thơ: Location of analysis at the CanTho FAO Testing Center

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Phòng thí nghiệm sẽ cung cấp độ đo không đảm bảo với từng chỉ tiêu khi khách hàng yêu cầu/ This result is valid only on the test sample. The laboratory will provide measurement uncertainty with each specification as customer's request.

-Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and Client's name are written as client's request.

-Không được sao chép một phần hay toàn bộ báo cáo kết quả thử nghiệm này khi không có sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO / Do not copy each separate or full part of the test report without the written approval of the Board of Directors of FAO.